

Bảng 2: Một số lĩnh vực sản xuất công nghiệp của huyện Định Hoá

Chi tiêu	Đơn vị tính	2010	2011	2012	2013	2014	So sánh % 14/10
1. Công nghiệp khai thác	Triệu đồng	1.275	1.450	356	2.630	3.147	247
- Khai thác đá, cát sỏi và mỏ khác	Triệu đồng	1.275	1.450	356	2.630	3.147	247
2. Công nghiệp chế biến	Triệu đồng	5.982	7.550	10.097	9.775	10.707	179
- Sản xuất thực phẩm và đồ uống	Triệu đồng	1.950	2.050	2.349	3.901	3.950	203
- Sản xuất trang phục	Triệu đồng	444	600	368	492	725	163
- Sản xuất sản phẩm gỗ và lâm sản	Triệu đồng	623	1.800	4.166	750	843	135
- Sản xuất sản phẩm khoáng phi kim loại	Triệu đồng	1.345	1.150	1.797	2.810	3.460	257
- Sản xuất các sản phẩm từ kim loại đúc sẵn	Triệu đồng	220	500	501	208	204	93
- Sản xuất giường tủ, bàn ghế	Triệu đồng	1.400	1.450	916	1.614	1.525	109

Nguồn: Phòng Thống kê huyện Định Hoá năm 2014

Theo số liệu thống kê, hoạt động sản xuất công nghiệp của huyện có xu hướng tăng lên về giá trị, đặc biệt hoạt động khai thác thô các tài nguyên như: Đá vôi, cát, sỏi không ngừng tăng nhanh qua các năm với mức tăng 247% trong năm 2014 so với năm 2010.

Lĩnh vực thương mại và dịch vụ: Năm 2014, doanh thu của hoạt động thương mại - dịch vụ trên địa bàn huyện Định Hoá đạt 360 tỷ đồng, tăng 22,45% so với năm 2013, đạt mức tăng cao hơn mức tăng của toàn tỉnh Thái Nguyên (21%). Đạt được tốc độ tăng trưởng khá cao năm 2014 so với năm 2013 là do sự tăng lên về số lượng các doanh nghiệp, các cơ sở kinh doanh thương mại và dịch vụ.

Bảng 3: Một số thống kê về các hoạt động thương mại - dịch vụ

Chi tiêu	ĐVT	2010	2011	2012	2013	2014	So sánh (%) 14/10
1. Số doanh nghiệp thương mại, KS-NH, du lịch và dịch vụ có tại thời điểm 31/12 hàng năm	Doanh nghiệp	8	10	11	21	20	250%
2. Số cơ sở cá thể kinh doanh thương nghiệp, KS-NH, du lịch và dịch vụ có tại thời điểm 01/10 hàng năm	Cơ sở	1.833	1.857	2.355	2.406	2.530	138%
- Thương nghiệp, SC xe có động cơ, mô tô xe máy và đồ dùng cá nhân	Cơ sở	1.340	1.341	1.701	1.729	1.854	138%
- Khách sạn - nhà hàng	Cơ sở	224	237	290	347	301	134%
- Vận tải, kho bãi, thông tin liên lạc	Cơ sở	203	205	209	176	199	98%
- Dịch vụ phục vụ cá nhân, công đồng	Cơ sở	66	74	155	154	176	267%
3. Số lao động kinh doanh thương nghiệp, KS-NH, du lịch và dịch vụ trên địa bàn	Người	2.467	2.489	3.000	3.346	3.280	133%
Trong đó: Cà thể	"	2.432	2.449	2.956	3.069	3.181	131%
4. Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	92	95	100	101,4	124,5	135%

Nguồn: Phòng Thống kê huyện Định Hoá năm 2014

Tuy nhiên, bên cạnh kết quả đạt được trên, Định Hóa còn gặp không ít khó khăn: Là một huyện miền núi khó khăn, nền kinh tế có xuất phát điểm thấp, sản xuất còn mang tính chất manh mún và tự cấp tự túc, dân cư phân bố không tập trung mà phân tán trên địa bàn rộng trong điều kiện hệ thống giao thông còn nhiều bất cập, nên quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế huyện Định Hoá còn gặp nhiều khó khăn. Các công trình kết cấu hạ tầng tuy đã được củng cố một bước, nhưng nhìn chung còn rất nhiều khó khăn, nhất là hệ thống đường giao thông. Ngân sách huyện thu không đủ chi. Hàng năm huyện vẫn cần sự hỗ trợ ngân sách của tỉnh gần 90%. Thiếu vốn cho sự đầu tư phát triển kinh tế - xã hội. Trình độ dân trí ở các xã vùng sâu, vùng xa còn nhiều hạn chế. Do đó, để tiếp tục phát triển bền vững, Định Hóa cần thực hiện nhiều giải pháp đồng bộ hiệu quả, đặc biệt là sự chung sức, chung lòng của người dân./.

SỬ DỤNG CHỈ SỐ LẠM PHÁT ĐO

Lạm phát là một trong những vấn đề kinh tế được quan tâm hàng đầu trong xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và đánh giá sự vận hành, phát triển của một nền kinh tế. Tại Việt Nam, nhằm đảm bảo nền kinh tế phát triển bền vững, hàng năm Quốc hội thông qua một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội vĩ mô trong đó có chỉ tiêu lạm phát. Lạm phát được đánh giá thông qua Chỉ số giá tiêu dùng do Tổng cục Thống kê tính toán và công bố.

Lạm phát

Lạm phát là một hiện tượng kinh tế - xã hội, phản ánh sự gia tăng liên tục mức giá chung của các hàng hóa và dịch vụ theo thời gian¹.

Theo khái niệm này, việc tăng giá của một hay một số hàng hóa và dịch vụ nào đó (ví dụ: điện, xăng, gạo...) chưa thể gọi là lạm phát vì sự gia tăng này chỉ phản ánh mức tăng giá của một số mặt hàng, chưa phản ánh được mức tăng giá chung của các hàng hóa và dịch vụ. Do vậy, để đánh giá lạm phát của một quốc gia cần đánh giá sự gia tăng mức giá chung của các hàng hóa và dịch vụ phổ biến của quốc gia đó.

Các nước trên thế giới thường sử dụng Chỉ số giá tiêu dùng (viết tắt là CPI) để đo lường sự thay đổi mức giá chung của hàng hóa và dịch vụ. Tại Việt Nam, CPI cũng

1. N.Gregory Mankiw, 2010, Macroeconomics, Seventh Edition



GIÁ TIÊU DÙNG BÌNH QUÂN LẠM PHÁT CỦA NỀN KINH TẾ

ThS. Vũ Thị Thu Thủy
Vụ trưởng Vụ Thống kê Giá, TCTK

được sử dụng là thước đo lạm phát chung của nền kinh tế.

CPI là một chỉ tiêu thống kê phản ánh xu hướng và mức độ biến động về giá theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân. Để tính CPI, cần xác định và thu thập các thông tin sau:

➤ Danh mục hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng phổ biến của người dân, hay còn được gọi là "rổ" hàng hóa hoặc Danh mục đại diện.

➤ Xác định cơ cấu chi tiêu của hộ gia đình tương ứng với các nhóm trong "rổ" hàng hóa tính CPI, còn được gọi là quyền số.

➤ Thu thập giá của các hàng hóa và dịch vụ trong "rổ" hàng hóa cho năm gốc.

➤ Thu thập giá hàng tháng đối với các loại hàng hóa và dịch vụ trong "rổ" hàng hóa.

Phương pháp điều tra và tính Chỉ số giá tiêu dùng tại Việt Nam

Tại Việt Nam, điều tra giá tiêu dùng đang được Tổng cục Thống kê thực hiện theo Quyết định số 31/QĐ-TCTK ngày 13 tháng 01 năm 2015 của Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê. Theo đó, cuộc điều tra này được thực hiện hàng tháng (điều tra 3 kỳ một tháng) tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để thu thập mức giá của "rổ" hàng hóa tính CPI và thực hiện cho chu kỳ 2014 - 2019.

Danh mục đại diện sử dụng tính CPI được xây dựng dựa trên kết quả khảo sát thị trường tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương để cập nhật những mặt hàng mới, phổ biến trong tiêu dùng dân cư và

loại bỏ những mặt hàng không còn được các hộ dân cư tiêu dùng phổ biến nữa. Tổng số có 652 hàng hóa và dịch vụ đại diện được thu thập thông tin về mức giá phục vụ tính CPI thời kỳ 2014 - 2019.

Quyền số CPI là tỷ trọng chi tiêu các nhóm hàng hóa và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư. Quyền số CPI được tính toán từ kết quả "Khảo sát mức sống dân cư và Điều tra quyền số chỉ số giá tiêu dùng năm 2014" với dàn mẫu 62.655 hộ dân cư tại 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Quyền số được sử dụng cố định trong 5 năm, cùng với thời kỳ tính CPI và được tổng hợp cho cấp tỉnh, cấp vùng, toàn quốc, khu vực thành thị và nông thôn và các nhóm hàng trong cơ cấu hàng hóa và dịch vụ tính CPI. Quyền số là một trong những thông tin quan trọng được sử dụng để tính CPI, do mức tiêu dùng mỗi loại hàng hóa và dịch vụ không giống nhau nên để tính CPI đảm bảo phản ánh đúng mức độ biến động về giá các hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng nói chung cần gia quyền tỷ trọng chi tiêu dùng các hàng hóa và dịch vụ này.

Dựa trên mức giá của các hàng hóa và dịch vụ trong "rổ" hàng hóa được thu thập hàng tháng; quyền số cố định và giá gốc năm 2014, Tổng cục Thống kê tính CPI hàng tháng áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền ở cấp có quyền số. CPI hàng tháng được Tổng cục Thống kê tính và công bố theo 5 gốc so sánh: (1) So với năm gốc cố định (hiện tại là năm 2014). Với số liệu và các kỹ thuật tính toán hiện tại có thể tính CPI so với một

năm gốc bất kỳ; (2) So với cùng tháng năm trước hay còn gọi là so với cùng kỳ; (3) So với tháng 12 năm trước; (4) So với tháng trước hay còn gọi là so với kỳ trước; (5) Bình quân cùng kỳ năm trước. Mỗi gốc so sánh này có ý nghĩa và phản ánh sự biến động giá tiêu dùng theo các góc độ khác nhau và đáp ứng nhu cầu của người sử dụng với các mục đích khác nhau. Cụ thể như sau:

(1) So với gốc cố định: Phản ánh tình hình biến động mức giá chung sau một số năm, phục vụ nghiên cứu phân tích biến động giá thời kỳ dài. Ví dụ, sử dụng để giảm phát giá trị tổng sản phẩm trong nước (GDP) theo giá cố định năm 2010.

(2) So với tháng trước: Phản ánh tình hình biến động mức giá chung của một tháng trong năm, hay còn gọi là thay đổi mức giá của một tháng.

(3) So với cùng kỳ: Phản ánh tình hình biến động mức giá chung của 12 tháng hay còn gọi là thay đổi mức giá chung của 12 tháng. Phản ánh biến động mức giá chung của hai thời điểm cách nhau 12 tháng.

(4) So với tháng 12 năm trước: Phản ánh mức độ trượt giá lũy kế từng tháng trong năm so với thời điểm cuối năm trước. Đến thời điểm tháng 12 hàng năm, chỉ số giá theo gốc so sánh này chính là CPI so với cùng kỳ (gọi tắt là CPI tháng 12 so với tháng 12), hay chính là thay đổi mức giá chung của 12 tháng tại thời điểm tháng 12 năm báo cáo.

(5) So với bình quân cùng kỳ năm trước: Phản ánh mức độ biến động mức giá chung của bình quân của các tháng trong năm hiện hành so với bình quân các tháng (các tháng tương ứng) của năm trước. CPI bình quân của 12 tháng trong một năm được gọi CPI bình quân năm.

Từ khía cạnh thống kê, mỗi gốc so sánh có những ưu điểm riêng. CPI tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước là đánh giá gần nhất của sự thay đổi mức giá chung của 12 tháng; Trong khi đó CPI bình quân năm sử dụng số liệu CPI hàng tháng so với cùng kỳ của 12 tháng

trong năm (bình quân CPI các tháng theo gốc so sánh (3) như trình bày ở trên của 12 tháng trong năm). Tuy nhiên, CPI tháng 12 so với tháng 12 có nhiều biến động hơn so với CPI bình quân năm, vì CPI khi được tính bình quân đã san đều các giá trị cao và thấp để có được giá trị trung tâm. CPI tháng 12 so với tháng 12, là chỉ tiêu thời điểm, sử dụng cho các mục đích đánh giá thay đổi mức giá chung của hai thời điểm nghiên cứu; còn CPI bình quân năm là chỉ tiêu thời kỳ dùng để đánh giá sự thay đổi mức giá chung của một giai đoạn nghiên cứu (thường là một năm), phù hợp cho việc đánh giá kết quả hoạt động kinh tế trong một năm cũng như sử dụng để tính các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô theo thời kỳ. Tùy vào mục đích nghiên cứu để sử dụng CPI theo các gốc so sánh khác nhau, với những nghiên cứu thời điểm hoặc hợp đồng kinh tế dựa trên hai mốc thời gian cụ thể thì sử dụng các CPI thời điểm là phù hợp (CPI so với kỳ trước, so với cùng kỳ, so với tháng 12 năm trước hoặc so với một gốc bất kỳ theo mục đích so sánh). Với mục đích xây dựng mục tiêu phát triển cho thời kỳ hoặc đánh giá tình hình kinh tế - xã hội của một giai đoạn phát triển thì CPI thời kỳ là phù hợp hơn CPI thời điểm.

Sử dụng Chỉ số giá bình quân làm thước đo lạm phát

Giai đoạn trước đây, Việt Nam sử dụng CPI tháng 12 so với tháng 12 làm thước đo lạm phát của nền kinh tế. Ví dụ CPI tháng 12 năm 2015 so với tháng 12 năm 2014 là 100,60% thì con số 0,6% được coi là lạm phát năm 2015. Việc sử dụng này có những thuận tiện như: Phản ánh được sự thay đổi giá trong 12 tháng tại thời điểm gần nhất là tháng 12 của năm báo cáo do chỉ sử dụng thông tin của hai tháng để tính. Tuy nhiên, cách sử dụng CPI tháng 12 so với tháng 12 làm thước đo lạm phát có nhiều bất cập như:

- Chưa phù hợp với thông lệ quốc tế: Theo thông lệ quốc tế, CPI cả năm được công bố là CPI bình quân năm báo cáo so với năm trước. CPI bình quân năm được sử dụng làm thước đo lạm phát của nền kinh tế phục vụ cho điều hành các chính sách tiền tệ, lãi suất, tiền lương...

- CPI tháng 12 so với tháng 12 mặc dù phản ánh biến động mức giá chung của 12 tháng nhưng là chỉ tiêu thời điểm nên không phản ánh hết được những diễn biến và tình hình biến động giá của năm báo cáo so với năm trước, mà phụ thuộc rất nhiều vào mức giá thời điểm tháng 12 của các năm. Trong khi đó, tháng 12 hàng năm là thời gian có diễn biến giá cả thay đổi nhiều so với các tháng khác do nhu cầu mua sắm cuối năm và các ngày Lễ Tết nên giá cả thường có biến động lớn. Do vậy, việc sử dụng CPI tháng 12 so với tháng 12 làm thước đo lạm phát của cả năm sẽ không phản ánh đầy đủ, chính xác diễn biến thay đổi mức giá chung của cả 12 tháng trong năm.

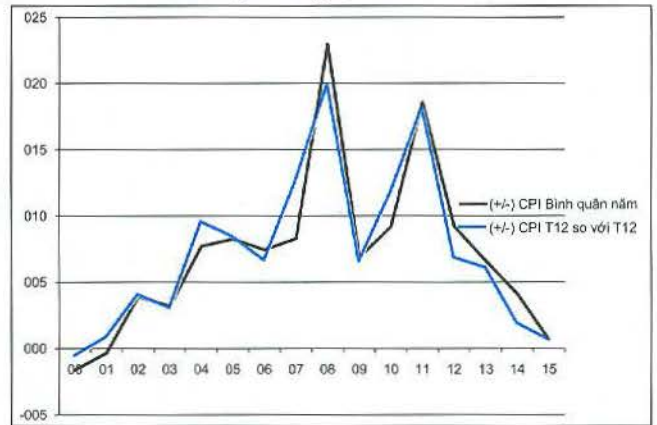
- Hiện nay các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô được tính toán loại trừ yếu tố giá đều sử dụng CPI bình quân như: Tổng sản phẩm trong nước (GDP), tiêu dùng cuối cùng,

tích lũy tài sản, vốn đầu tư... Trong khi đó, việc xây dựng mục tiêu và đánh giá các mục tiêu, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội lại sử dụng CPI tháng 12 so với tháng 12 làm thước đo lạm phát. Điều này dẫn đến sự không thống nhất trong sử dụng công cụ kinh tế trong điều hành và có thể dẫn đến những hiểu nhầm trong viện dẫn, phiên giải kết quả và tiến bộ đạt được các mục tiêu kế hoạch đặt ra.

Với những hạn chế như vậy, hiện nay việc sử dụng CPI tháng 12 so với tháng 12 để đánh giá lạm phát chung của cả năm cần được thay đổi, để đảm bảo chỉ tiêu lạm phát phản ánh đầy đủ, chính xác diễn biến giá cả của một năm; đồng thời phù hợp về thời gian trong mối quan hệ so sánh với các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô khác hiện đang được theo dõi và đánh giá.

Xem xét số liệu của 16 năm qua (2000 - 2015) cho thấy CPI bình quân và CPI tháng 12 so với tháng 12 của các năm không theo xu hướng nhất định.

Tốc độ tăng (giảm) Chỉ số giá tiêu dùng trong 16 năm gần đây (2000- 2015)



Trong 16 năm qua, có 9/16 năm CPI bình quân cao hơn CPI tháng 12 so với tháng 12. Năm 2008, CPI bình quân cao hơn CPI tháng 12 so với tháng 12 (và cao nhất trong các năm cao hơn) là 3,1 điểm phần trăm, đây cũng là năm có CPI các tháng so với cùng kỳ cao nhất trong các năm. Năm 2007 là năm CPI bình quân thấp hơn CPI 12 tháng so với 12 tháng (và thấp nhất trong số các năm thấp hơn) là - 4,1 điểm phần trăm.

Như vậy, việc lựa chọn CPI bình quân năm làm thước đo lạm phát chung của nền kinh tế là phù hợp về niên độ thời gian đối với các chỉ tiêu kinh tế vĩ mô khác; đảm bảo phản ánh đầy đủ những biến động về mức giá chung cả 12 tháng trong năm để loại trừ những yếu tố mang tính thời vụ, đột xuất và đo lường chính xác sự biến động mức giá chung của nền kinh tế. Đồng thời, sử dụng CPI bình quân năm làm thước đo lạm phát đảm bảo "phù hợp với các tiêu chuẩn quốc tế" theo quy định tại điều 17, khoản 2, điểm c của Luật Thống kê số 89/2015/QH13 được Quốc hội thông qua năm 2015./.